

Số: 115/2026/QĐST-HNGĐ

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - THÁI NGUYÊN**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Quang Tuấn

- **Các Hội thẩm nhân dân:** 1. Bà Nguyễn Thị Nguyệt

2. Bà Trần Thị Vân

- Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 146/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị H, sinh năm 1989;

Nơi cư trú: Xóm Đ, xã V, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Anh Nông Văn C, sinh năm 1985;

Nơi cư trú: Xóm Đ, xã V, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nông Văn D, sinh năm 1965;

3.2. Bà Lưu Thị H1, sinh năm 1963;

Cùng nơi cư trú: Xóm Đ, xã H, tỉnh Thái Nguyên.

3.3. Bà Ngô Thị T, sinh năm 1966;

Nơi cư trú: TDP H, phường A, thành phố Hải Phòng.

- Căn cứ vào các Điều 213, 235 và 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 29, 33, 38, 39, khoản 2 Điều 43, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 210, 213, 217, 219, 220, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ,

- Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm;

- Luật Thi hành án dân sự.

XÉT THẤY:

Trước phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa: Chị Đặng Thị H và anh Nông Văn C.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về tài sản chung: Chị Đặng Thị H và anh Nông Văn C xác định, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

Quyền sử dụng đất thửa đất số 30, tờ bản đồ số 30 xã H (nay là tờ bản đồ số 93 xã V), tỉnh Thái Nguyên, diện tích 162,2m², trong đó có 90m² đất ở tại nông thôn và 72,2m² đất trồng cây lâu năm; đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp GCNQSD đất số CE 855636, ngày 24/01/2017 mang tên Đặng Thị H và Nông Văn C. Tài sản trên đất có một nhà cấp 4, hai tầng xây dựng năm 2021 và phần công trình phụ được coi nói thêm nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt và hoạt động kinh doanh dịch vụ làm tóc của chị H.

Các đương sự thỏa thuận:

2.1. Giao cho anh Nông Văn C được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 30 xã H (nay là tờ bản đồ số 93 xã V), tỉnh Thái Nguyên, diện tích 162,2m² và tài sản gắn liền với đất, gồm:

+ 90m² đất ở tại nông thôn (ONT), đơn giá 1.000.000 đồng/m², thành tiền **90.000.000 đồng;**

+ 72,2m² đất trồng cây lâu năm (CLN), đơn giá 60.000 đồng/m², thành tiền **4.332.000 đồng.**

Tài sản gắn liền với đất gồm:

+ **01 căn nhà cấp 4, 02 tầng, diện tích 81,8m², tổng diện tích sàn 160m² (02 sàn), đơn giá 8.647.000 đồng/m², sau khi trừ khấu hao 20%, còn giá trị 1.106.816.000 đồng;**

+ **01 công trình phụ diện tích 46,3m², kết cấu tường xây gạch xi măng cao 3,7m, nền lát gạch đá hoa, trần nhựa, mái lợp tôn, cửa nhôm kính phía trong, cửa cuốn phía ngoài, hiện đang sử dụng làm nơi kinh doanh dịch vụ làm tóc, giá trị sau khấu hao 30% là 35.000.000 đồng.**

+ **01 công trình phụ diện tích 23,7m², nền xi măng, lợp mái tôn hiện đang sử dụng chăn nuôi gà, chị H và anh C xác định không có giá trị lớn và không tranh chấp nên không yêu cầu định giá.**

(Có bản đo vẽ hiện trạng kèm theo)

Tổng giá trị tài sản anh C được nhận là 1.236.148.000 đồng (một tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

2.2. Về nghĩa vụ thanh toán:

+ Anh Nông Văn C có nghĩa vụ thanh toán cho chị Đặng Thị H số tiền **600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).**

+ Chị Đặng Thị H được hưởng giá trị tài sản là **600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), do anh Nông Văn C có nghĩa vụ thanh toán.**

2.3. Chị Đặng Thị H được lưu cư, quản lý và sử dụng căn nhà nêu trên đến hết ngày 31/5/2026. Hết thời hạn này chị H có trách nhiệm bàn giao lại nhà cho anh Nông Văn C theo thỏa thuận.

3. Anh Nông Văn C có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động và cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng: Chị Đặng Thị H và anh Nông Văn C phải chịu số tiền chi phí tố tụng (gồm đo đất bằng máy, định giá tài sản) là 13.000.000 đồng. Chị H đã nộp tạm ứng 13.000.000 đồng nên anh C có nghĩa vụ trả lại cho chị H 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

5. Về án phí: Chị Đặng Thị H phải chịu **12.271.110 đồng** tiền án phí dân sự sơ thẩm vào Ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền **12.000.000 đồng** tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số **0002007 ngày 04/11/2025** của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên. Chị Đặng Thị H còn phải nộp tiếp **271.110 đồng (hai trăm bảy mươi một nghìn một trăm mười đồng)** án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch vào Ngân sách Nhà nước.

Anh Nông Văn C phải chịu **12.271.110 đồng (mười hai triệu, hai trăm bảy mươi một nghìn một trăm mười đồng)** tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp vào Ngân sách Nhà nước.

6. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp người phải thi hành án có hành vi cản trở việc thi hành án thì phải chịu mọi chi phí cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 73 Luật Thi hành án dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quang Tuấn